

PHỤ BIỂU MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 580/BC-UBND ngày 18/7/2022 của UBND huyện Krông Nô)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh (%) với KH năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	So sánh ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 với thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 (%)	Ước thực hiện năm 2022	Ghi chú
I	Chỉ tiêu về kinh tế								
1	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	10.779,3	4.068,7	37,75	3.317,50	122,64	10.779,3	-
	Trong đó								
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	5.231	1.307	25	1.143	114	5.231	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2.563	1.179	46,0	1.009	117	2.563	
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	1.438	671,52	46,70	558,54	120	1.438	
	- Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	2.985,3	1.583	53	1.166	136	2.985	
	Cơ cấu kinh tế (giá trị HH)								<i>Đánh giá cuối năm</i>
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	48,53					48,53	
	- Công nghiệp, xây dựng	%	23,78					23,78	
	- Thương mại - dịch vụ	%	27,69					27,69	
2	Tổng mức bán buôn, bán lẻ hàng hoá - doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	2.825,3	1.502,7	53,2	1.166,0	128,9	2.825	
3	Chỉ tiêu về nông nghiệp								
	- Tổng diện tích gieo trồng	1.000ha	62,251	57,460	92,3	48,411	118,7	62,251	
	- Giá trị sản xuất trên 1ha canh tác	Triệu đồng	87,0					87	
	- Tổng diện tích chủ động tưới	1.000 ha	20,440	20,440		19,877	103	20,440	
	- Nguồn nước đáp ứng nhu cầu diện tích cây trồng cần tưới	%	72	72		70	103	72	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh (%) với KH năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	So sánh ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 với thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 (%)	Ước thực hiện năm 2022	Ghi chú
4	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	54,37					54,37	Đánh giá cuối năm
5	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	136,200	106,69	78	56,913	187,5	136,200	
6	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	477,002	240,1	50,3	210,0	114,3	477,002	
7	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	125,734	194,881	154,995	145,650	133,801	194,881	
	Trong đó: - Tỉnh quản lý	Tỷ đồng	60,826	90,00	148	90,7	99	90	
	- Địa phương quản lý	Tỷ đồng	64,908	104,881	162	55,0	191	104,88	
8	Phát triển cơ sở hạ tầng								
	- Vận động nhân dân phấn đấu BT hoá đường GTNT	km	15,0	6,0	40	15,4	38,96	15	
	- Nhựa hoá đường huyện phấu đầu	km	6,0	5,5	91,7	6,4	85,94	6	
9	Đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	%	95,5	94,6				95,5	(27.012,61/28.279ha)
II	Chỉ tiêu xã hội - môi trường								
10	Dân số trung bình	Người	83.389					83.389	Đánh giá cuối năm
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	1,11					1,11	
	- Tỷ lệ giảm sinh	%o	0,3					0,3	
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	72,1					72,1	
11	Giáo dục								Đánh giá cuối năm
	- Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	%	58,70					58,7	
	- Huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	90					90,0	
	- Tỷ lệ phổ cập THCS xã, thị trấn	%	100					100,0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học tiểu học	%	98					98,0	
	- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100					99,8	
	- Số xã phổ cập mầm non 5 tuổi (12/12 xã)	xã	12					12,0	
12	Y tế								Đánh giá cuối năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh (%) với KH năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	So sánh ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 với thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 (%)	Ước thực hiện năm 2022	Ghi chú
	- Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh các Trạm y tế xã)	Giường	14,2	14,2				14,2	
	- Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	6,2	6,2				6,2	
	- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ (không kể BS điều động)	%	100	100				100	
	- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	>92	41				>92	
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	17,5					17,5	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100					100	
	- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	91,56	82,40				91,56	
13	Việc làm								<i>Đánh giá cuối năm</i>
	- Số lao động có việc làm	Nghìn người	56,8					56,8	
	- Số lao động thiếu việc làm thường xuyên ở nông thôn	Ngh.ng- ời	0,72					0,72	
	- Số hộ đ- ợc vay vốn tạo việc làm	Hộ	235					235	
	- Số lao động được đào tạo trong năm	Ng- ời	2.000					2.000	
14	Văn hoá phát thanh truyền hình								<i>Đánh giá cuối năm</i>
	- Tỷ lệ xã có đài truyền thanh cơ sở	%	100					100	
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%	89					89	
	- Tỷ lệ thôn, buôn, bon, tổ dân phố văn hoá	%	89					89	
	- Tỷ lệ xã, thị trấn văn hoá	%	50					50	
	- Tỷ lệ cơ quan văn hoá	%	95					95	
	- Tỷ lệ bon, buôn có nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng	%	100					100	
	- Phủ sóng truyền hình bon, buôn	%	100					100	
15	Giảm nghèo								<i>Đánh giá cuối năm</i>
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia	%	5,84					5,84	
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS tại chỗ	%	21,7					21,70	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh (%) với KH năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	So sánh ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 với thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 (%)	Ước thực hiện năm 2022	Ghi chú
	Các xã còn lại đạt từ 1-2 tiêu chí NTM trở lên								
22	Chỉ tiêu quốc phòng - an ninh								<i>Đánh giá cuối năm</i>
	- Cơ quan, đơn vị; xã, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh - trật tự	%	90					90	
	- Tổ chức tập huấn, huấn luyện và bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho các đối tượng	%	100					100	
	- Xây dựng lực lượng và tuyển quân theo kế hoạch	%	100					100	